



fù zuì gǎn
负 罪 感

noun · sense of guilt

Example Sentences

Tā yīn wèi shuō huǎng ér chǎn shēng le qiáng liè de fù zuì gǎn.
他因为说谎而产生了强烈的负罪感。

He developed a strong sense of guilt because of lying.

Fù zuì gǎn ràng tā zhěng yè wú fǎ rù shuì.
负罪感让她整夜无法入睡。

The sense of guilt kept her awake all night.

Trace each character, then write the word on your own.

负	负	负	负	负	负	负	负	负		
罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪	罪
罪	罪	罪	罪	罪						
感	感	感	感	感	感	感	感	感	感	感
感	感	感	感	感						